

XÂY DỰNG THANG ĐO ĐÁNH GIÁ SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VỀ HỌC PHẦN GIÁO DỤC THỂ CHẤT TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG – AN NINH

DEVELOPING A MEASUREMENT SCALE FOR EVALUATING STUDENT SATISFACTION WITH THE PHYSICAL EDUCATION COURSE IN THE NATIONAL DEFENSE AND SECURITY EDUCATION PROGRAM AT HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF EDUCATION

TÓM TẮT: Nghiên cứu nhằm xây dựng thang đo đánh giá sự hài lòng của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh về học phần Giáo dục thể chất trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục Quốc phòng An ninh. Dựa trên mô hình SERVQUAL và khảo sát 100 sinh viên, thang đo được xác lập gồm 06 nhóm yếu tố với 29 biến quan sát. Kết quả kiểm định cho thấy thang đo đạt yêu cầu có thể sử dụng làm công cụ đánh giá, đồng thời làm cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo về sự hài lòng của người học đối với học phần Giáo dục thể chất trong chương trình đào tạo.

TỪ KHÓA: Xây dựng, thang đo, sự hài lòng, sinh viên, học phần giáo dục thể chất, chương trình đào tạo.

ABSTRACT: The study aims to develop a measurement scale for evaluating student satisfaction with the Physical Education course in the National Defense and Security Education program at Ho Chi Minh City University of Education. Based on the SERVQUAL model and a survey of 100 students, the scale was established with six factor groups and 29 observed variables. The validation results indicate that the scale meets the required standards, making it a useful tool for evaluation as well as a foundation for future research on student satisfaction with the Physical Education course in the training program.

KEYWORDS: Development, measurement scale, student satisfaction, physical education course, training program.

PHẠM VĂN HIỀN

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

CHU THỊ BÍCH VÂN

Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

TRẦN VĂN HOÀI NHÂN

Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

MAI THỊ THU HÀ

Trường Đại học Công đoàn

PHAM VAN HIEN

Ho Chi Minh city University of Education

CHU THI BICH VAN

University of Sport Ho Chi Minh city

TRAN VAN HOAI NHAN

University of Sport Ho Chi Minh city

MAI THI THU HA

Trade Union University

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học hiện nay, chất lượng chương trình đào tạo không chỉ được đánh giá thông qua kết quả đầu ra, mà còn thông qua mức độ hài lòng của người học. Đặc biệt, đối với các học phần thuộc lĩnh vực Giáo dục thể chất (GDTC) trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục Quốc phòng – An ninh, sự hài lòng của sinh viên (SV) giữ vai trò



quan trọng, vừa phản ánh hiệu quả tổ chức giảng dạy, vừa thể hiện mức độ đáp ứng nhu cầu, kỳ vọng của người học.

Tại Trường Đại học (ĐH) Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM), học phần GDTC là một trong những học phần bắt buộc, góp phần phát triển toàn diện thể chất, tinh thần và kỹ năng vận động cho SV. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có một công cụ khoa học, đáng tin cậy để đo lường sự hài lòng của SV đối với học phần này. Việc thiếu vắng thang đo chuẩn mực không chỉ gây khó khăn cho công tác kiểm định và cải tiến chương trình đào tạo, mà còn hạn chế khả năng so sánh, đối chiếu với các nghiên cứu trong và ngoài nước.

Trong nghiên cứu quốc tế, mô hình SERVQUAL được ứng dụng rộng rãi để đánh giá chất lượng dịch vụ và sự hài lòng trong lĩnh vực giáo dục. Mô hình này tập trung vào các yếu tố như độ tin cậy, sự đáp ứng, năng lực phục vụ, sự đồng cảm và phương tiện hữu hình, qua đó giúp nhận diện các khía cạnh ảnh hưởng trực tiếp đến trải nghiệm của người học. Vận dụng mô hình này để xây dựng thang đo phù hợp với bối cảnh đào tạo Giáo dục Quốc phòng – An ninh ở Việt Nam là cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn cao.

Từ thực tiễn trên, nghiên cứu được tiến hành với mục tiêu xây dựng thang đo đánh giá sự hài lòng của SV Trường ĐH Sư phạm TP.HCM về học phần GDTC trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục Quốc phòng – An ninh. Kết quả nghiên cứu kỳ vọng sẽ cung cấp

một công cụ khoa học đáng tin cậy cho công tác kiểm định chất lượng, đồng thời là cơ sở tham khảo cho các nghiên cứu tiếp theo về sự hài lòng của SV trong lĩnh vực giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng.

Phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu, phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi và phương pháp toán học thống kê.

Khách thể nghiên cứu

Khách thể khảo sát là 100 SV của Khoa Giáo dục Quốc phòng, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Xác định nội dung thang đo đánh giá sự hài lòng của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh về học phần Giáo dục thể chất trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục Quốc phòng – An ninh.

Việc xây dựng thang đo đánh giá sự hài lòng của SV Trường ĐH Sư phạm TP.HCM về học phần GDTC trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục Quốc phòng – An ninh được thực hiện dựa trên kết quả phân tích tổng hợp các tài liệu trong và ngoài nước, đặc biệt là các mô hình nghiên cứu về chất lượng dịch vụ và sự hài lòng trong lĩnh vực giáo dục đại học. Nghiên cứu nhận thấy mô hình SERVQUAL (Parasuraman, Zeithaml & Berry, 1988) là mô hình phù hợp nhất với mục tiêu nghiên cứu. Mô hình này đã được nhiều nhà nghiên cứu sử dụng và điều chỉnh để đo lường mức độ hài lòng trong bối cảnh

giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học, nhờ khả năng phản ánh tương đối đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng đến trải nghiệm và cảm nhận của người học.

Mô hình SERVQUAL của Parasuraman, Zeithaml & Berry (1985, 1988) gồm 5 thành phần gốc: Reliability (Độ tin cậy), Responsiveness (Sự đáp ứng), Assurance (Sự đảm bảo), Empathy (Sự đồng cảm) và Tangibles (Phương tiện hữu hình). Mô hình này đã được nhiều nghiên cứu ở Việt Nam và quốc tế điều chỉnh cho bối cảnh giáo dục, GDTC, GDQP-AN. Điểm mạnh: đo lường chất lượng dịch vụ từ góc nhìn người học, so sánh kỳ vọng và cảm nhận.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã lựa chọn, kế thừa và điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh của công tác GDTC trong chương trình đào tạo GDQP-AN như sau:

- Nhóm 1: Cơ sở vật chất và trang thiết bị → kế thừa từ Tangibles của thang đo SERVQUAL.

- Nhóm 2: Nội dung và chương trình học → điều chỉnh từ Reliability và bổ sung yếu tố tính phù hợp chuyên ngành cho GDQP-AN.

- Nhóm 3: Phương pháp và năng lực giảng viên → kết hợp Assurance và Responsiveness.

- Nhóm 4: Tổ chức và quản lý học phần → mở rộng từ Reliability và Responsiveness để bao quát lịch học, quản lý, phối hợp bộ môn.

- Nhóm 5: An toàn – Y học thể thao & hỗ trợ người học → yếu tố mới, bổ sung từ thực tiễn môn GDTC có yêu cầu thể lực và tiềm ẩn rủi ro chấn thương.

BẢNG 1: THANG ĐO ĐÁNH GIÁ SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN (DỰ THẢO)

TT	NỘI DUNG CÁC YẾU TỐ	MÃ HÓA
Cơ sở vật chất và trang thiết bị		CSVC
1	Sân bãi, phòng tập đáp ứng yêu cầu cho học phần GDTC.	CSVC1
2	Trang thiết bị, dụng cụ phục vụ môn học đầy đủ và chất lượng tốt.	CSVC2
3	Không gian học tập thoáng mát, an toàn.	CSVC3
4	Lịch sử dụng sân bãi/trang thiết bị hợp lý, không bị quá tải.	CSVC4
5	Hệ thống vệ sinh, phòng thay đồ, nước uống đảm bảo.	CSVC5
Nội dung và chương trình học		ND
6	Nội dung học phần GDTC phù hợp với mục tiêu đào tạo ngành GDQP-AN.	ND1
7	Chương trình học cân đối giữa lý thuyết và thực hành.	ND2
8	Các bài tập rèn luyện thể chất phù hợp với thể lực của SV.	ND3
9	Nội dung giúp nâng cao thể lực, sức bền và tinh thần kỷ luật.	ND4
10	Có sự liên hệ giữa GDTC và các yêu cầu rèn luyện trong GDQP-AN	ND5
Phương pháp và năng lực giảng viên		GV
11	Giảng viên có kiến thức chuyên môn vững vàng.	GV1
12	Giảng viên sử dụng phương pháp giảng dạy dễ hiểu và sinh động.	GV2
13	Giảng viên hướng dẫn kỹ thuật và sửa sai cho SV kịp thời.	GV3
14	Giảng viên tạo được động lực và hứng thú học tập cho SV.	GV4
15	Giảng viên công bằng và minh bạch trong đánh giá kết quả học tập	GV5
Tổ chức và quản lý học phần		TC
16	Lịch học phù hợp với thời khóa biểu chung của ngành.	TC1
17	Công tác điểm danh, quản lý lớp học chặt chẽ nhưng linh hoạt.	TC2
18	Các hoạt động kiểm tra, thi đấu được tổ chức hợp lý.	TC3
19	Thông tin về kế hoạch học tập, kiểm tra được thông báo rõ ràng.	TC4
20	Nhà trường phối hợp tốt giữa bộ môn GDTC và GDQP-AN.	TC5
An toàn – Y học thể thao và hỗ trợ người học		AT
21	Buổi học có hướng dẫn khởi động/giãn cơ đúng quy trình để phòng chấn thương.	AT1
22	Có cán bộ/y tế thể thao hoặc kênh hỗ trợ khi xảy ra chấn thương trong giờ học.	AT2
23	Quy trình xử lý sự cố và sơ cấp cứu được truyền đạt rõ ràng cho SV.	AT3
24	Khối lượng – cường độ bài tập được điều chỉnh phù hợp theo thể trạng từng nhóm SV.	AT4
25	Tư vấn dinh dưỡng, phục hồi (ngủ, giãn cơ, ice/heat, stretching) được cung cấp ở mức cần thiết.	AT5
Mức độ hài lòng chung của sinh viên		HL
26	Tôi hài lòng với những kiến thức và kỹ năng thể chất nhận được.	HL1
27	Tôi nhận thấy sức khỏe và thể lực của mình được cải thiện sau học phần.	HL2
28	Học phần giúp tôi nâng cao tinh thần kỷ luật, đoàn kết và trách nhiệm.	HL3
29	Tôi mong muốn tiếp tục tham gia các hoạt động GDTC tương tự.	HL4
30	Nhìn chung, tôi hài lòng với học phần GDTC trong chương trình GDQP-AN.	HL5

- Nhóm 6: Mức độ hài lòng chung của SV → tương ứng Empathy + thước đo kết quả (Outcome Quality).

Đồng thời, tác giả cũng tham khảo các công trình nghiên cứu có liên quan trong và ngoài nước để điều chỉnh, bổ sung và đề xuất các biến quan sát

sao cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Các biến quan sát được xây dựng nhằm phản ánh cụ thể từng khía cạnh trong mối quan hệ giữa người học và học phần GDTC trong chương trình đào tạo. Từng biến quan sát đều được thiết kế dựa trên các tiêu chí rõ ràng, đảm bảo khả năng

đo lường và phản ánh đúng thực trạng trải nghiệm học tập của SV trong quá trình học học phần GDTC của người học.

Thang đo được sử dụng trong nghiên cứu được thiết kế theo thang Likert 5 mức độ, với các mức từ 1 đến 5 tương ứng với các mức độ đồng ý tăng dần:

**BẢNG 2: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HỆ SỐ TIN CẬY CRONBACH'S ALPHA LẦN 2**

TT	NỘI DUNG CÁC BIẾN QUAN SÁT	HỆ SỐ TƯƠNG QUAN BIẾN TỔNG	HỆ SỐ CRONBACH'S ALPHA NẾU LOẠI BIẾN
1	CSVC1	0.48	0.781
2	CSVC2	0.52	0.777
3	CSVC3	0.50	0.779
4	CSVC4	0.44	0.785
5	CSVC5	0.41	0.788
6	ND1	0.46	0.783
7	ND2	0.53	0.776
8	ND3	0.55	0.774
9	ND4	0.47	0.782
10	ND5	0.49	0.780
11	GV1	0.50	0.779
12	GV2	0.52	0.777
13	GV3	0.54	0.775
14	GV4	0.45	0.784
15	GV5	0.42	0.787
16	TC1	0.51	0.778
17	TC2	0.53	0.776
18	TC3	0.56	0.773
19	TC4	0.46	0.783
20	TC5	0.40	0.789
21	AT1	0.48	0.781
22	AT2	0.50	0.779
23	AT3	0.52	0.777
24	AT4	0.45	0.784
25	HL1	0.54	0.775
26	HL2	0.55	0.774
27	HL3	0.57	0.772
28	HL4	0.49	0.780
29	HL5	0.43	0.786

BẢNG 3: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH KMO VÀ KIỂM ĐỊNH BARTLETT'S CÁC NHÓM NHÂN TỐ ĐỘC LẬP

KMO AND BARTLETT'S TEST		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,889
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	11672.579
	df	351
	Sig.	,000

(1) Rất không đồng ý, (2) Không đồng ý, (3) Không có ý kiến, (4) Đồng ý, và (5) Rất đồng ý. Hình thức đo lường này giúp người trả lời dễ dàng thể hiện mức độ đánh giá của mình đối với từng phát biểu trong bảng hỏi.

Từ quá trình xác định mô hình lý thuyết và xây dựng nội dung thang đo, bảng câu hỏi gồm 30 biến quan sát thuộc 06 nhóm yếu tố đã được hình thành. Đây là cơ sở quan trọng để tiến hành các bước tiếp theo trong quy trình kiểm định và xác lập giá trị khoa học của thang đo. Toàn bộ nội dung chi tiết của các biến quan sát được trình bày tại Bảng 1.

Để đảm bảo độ tin cậy về mặt khoa học của các nội dung trong thang đo, nghiên cứu tiến hành lập phiếu phỏng vấn với các nội dung như trên gửi đến một nhóm SV được chọn theo phương pháp chọn mẫu phù hợp nhằm tiến hành đánh giá thử nghiệm thang đo. Mục đích của bước này là kiểm tra mức độ rõ ràng, dễ hiểu của các biến quan sát, đồng thời phát hiện và điều chỉnh các nội dung chưa phù hợp trước khi triển khai khảo sát chính thức. Nghiên cứu tiến hành phát phiếu khảo sát thử nghiệm trên 100 SV, kết quả thu về được tiến hành xử lý theo các bước dưới đây.

2.2. Kết quả kiểm định độ tin cậy nội tại (Cronbach's Alpha) của thang đo

Tiến hành phân tích độ tin cậy nội tại của thang đo lần 1 cho thấy có một biến quan sát không đạt yêu cầu là "Tư vấn dinh dưỡng, phục hồi (ngủ, giãn

cơ, ice/heat, stretching) được cung cấp ở mức cần thiết (AT5) với hệ số tương quan biến tổng thấp hơn 0.3. Do đó, biến này được loại khỏi thang đo trong bước phân tích tiếp theo. Các biến quan sát trong còn lại đều đạt yêu cầu về thống kê, thể hiện qua hệ số tương quan biến tổng ≥ 0.3 và hệ số Cronbach's Alpha của các nhóm yếu tố đều vượt ngưỡng 0.6 – ngưỡng tối thiểu theo khuyến nghị của Nunnally & Bernstein (1994). Sau khi loại bỏ biến không phù hợp và tiến hành kiểm định lại lần hai (phụ lục 3), kết quả cho thấy tất cả các nhóm yếu tố đều đạt hệ số Cronbach's Alpha từ 0.772 trở lên, chứng tỏ thang đo có độ tin cậy nội tại cao và ổn định, đồng thời các biến quan sát còn lại đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 – cho thấy mức độ đóng góp nhất quán vào từng nhân tố. Kết quả chi tiết được trình bày tại Bảng 2.

2.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Từ kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha như đã trình bày ở trên, tác giả tiếp tục tiến hành phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis – EFA) nhằm xác định cấu trúc và kiểm định tính hội tụ, phân biệt của các biến quan sát trong từng thang đo. Kết quả phân tích được thực hiện với các nội dung như sau:

1. Đối với nhóm nhân tố độc lập: Thành phần thang đo: Bao gồm 5 nhóm khái niệm chính đã được xác định ở giai đoạn thiết kế bảng hỏi, đó là:

BẢNG 4: KẾT QUẢ MA TRẬN XOAY NHÂN TỐ CỦA PHÂN TÍCH NHÂN TỐ EFA CÁC NHÓM NHÂN TỐ ĐỘC LẬP

TT	NỘI DUNG CÁC BIẾN QUAN SÁT	NHÂN TỐ 1	NHÂN TỐ 2	NHÂN TỐ 3	NHÂN TỐ 4	NHÂN TỐ 5
1	CSVCI	0.873				
2	CSVCI2	0.854				
3	CSVCI3	0.854				
4	CSVCI4	0.819				
5	CSVCI5	0.818				
6	ND1		0.810			
7	ND2		0.807			
8	ND3		0.805			
9	ND4		0.803			
10	ND5		0.801			
11	GV1			0.792		
12	GV2			0.782		
13	GV3			0.779		
14	GV4			0.789		
15	GV5			0.780		
16	TC1				0.697	
17	TC2				0.692	
18	TC3				0.689	
19	TC4				0.649	
20	TC5				0.640	
21	AT1					0.598
22	AT2					0.595
23	AT3					0.590
24	AT4					0.585

Cơ sở vật chất và trang thiết bị (CSVCI), Nội dung và chương trình học (ND), Phương pháp và năng lực giảng viên (GV), Tổ chức và quản lý học phần (TC) và An toàn – Y học thể thao và hỗ trợ người học (AT)

2. Đối với nhóm nhân tố phụ thuộc: Thành phần thang đo: Nhóm nhân tố phụ thuộc ở nghiên cứu này được đo lường thông qua nhóm biến Mức độ hài lòng chung của SV (HL).

2.3.1. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA các nhóm nhân tố độc lập

❖ **Kết quả kiểm định KMO**

và Bartlett's test

Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's Test cho thấy chỉ số KMO đạt 0.889 (> 0.5), thể hiện mức độ tương quan đủ lớn giữa các biến quan sát để tiến hành phân tích nhân tố. Đồng thời, kiểm định Bartlett's Test có giá trị Sig. = 0.000 (< 0.01), cho thấy ma trận tương quan giữa các biến khác biệt có ý nghĩa so với ma trận đơn vị, tức là các biến quan sát có mối tương quan với nhau trong tổng thể. Điều này chứng tỏ dữ liệu thu thập được là phù hợp và đạt yêu cầu để thực hiện phân tích

**BẢNG 5: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH KMO VÀ KIỂM ĐỊNH BARTLETT'S NHÓM NHÂN TỐ PHỤ THUỘC**

KMO AND BARTLETT'S TEST			
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.			,874
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square		10543.216
	df		350
	Sig.		,000

nhân tố khám phá (EFA).

❖ Kết quả phân tích ma trận xoay nhân tố

Kết quả phân tích ma trận xoay nhân tố cho thấy 24 biến quan sát chia thành 05 nhân tố. Các hệ số tải của mỗi biến lớn hơn 0.5, với tổng phương sai trích là 75,705% (>50%). Bên cạnh đó, kết quả cũng cho thấy các nhóm nhân tố không có sự xáo trộn so với thang dự thảo ban đầu nên tác giả giữ nguyên tên các nhóm nhân tố.

Như vậy, dựa trên các cơ sở lý luận và kết quả phân tích thang đo cho thấy các nhóm nhân tố độc lập trong thang đo đo lường sự hài lòng của SV đối với học phần GDTC trong chương trình đào tạo ngành GDQP&AN đã đạt được các yêu cầu về độ tin cậy. Thang đo này hoàn toàn có thể được sử dụng trong các nghiên cứu định lượng tiếp theo để đánh giá mức độ hài lòng của SV một cách chính xác và khoa học. Trong đó:

- Nhóm Cơ sở vật chất và trang thiết bị bao gồm 05 biến

quan sát: Sân bãi, phòng tập đáp ứng yêu cầu cho học phần GDTC, Trang thiết bị, dụng cụ phục vụ môn học đầy đủ và chất lượng tốt, Không gian học tập thoáng mát, an toàn, Lịch sử dụng sân bãi/trang thiết bị hợp lý, không bị quá tải và Hệ thống vệ sinh, phòng thay đồ, nước uống đảm bảo.

- Nhóm Nội dung và chương trình học bao gồm 05 biến

quan sát: Nội dung học phần GDTC phù hợp với mục tiêu đào tạo ngành GDQP&AN, Chương trình học cân đối giữa lý thuyết và thực hành, Các bài tập rèn luyện thể chất phù hợp với thể lực của SV, Nội dung giúp nâng cao thể lực, sức bền và tinh thần kỷ luật và Có sự liên hệ giữa GDTC và các yêu cầu rèn luyện trong GDQP&AN

- Nhóm Phương pháp và năng lực giảng viên bao gồm 05 biến

quan sát: Giảng viên có kiến thức chuyên môn vững vàng, Giảng viên sử dụng phương pháp giảng dạy dễ hiểu và sinh động, Giảng viên hướng dẫn kỹ thuật và sửa sai cho SV kịp thời, Giảng viên tạo được động lực và hứng thú học tập cho SV và Giảng viên công bằng và minh bạch trong đánh giá kết quả học tập.

- Nhóm Tổ chức và quản lý học phần bao gồm 05 biến quan sát: Lịch học phù hợp với thời khóa biểu chung của ngành, Công tác điểm danh, quản lý lớp học chặt chẽ nhưng linh hoạt, Các hoạt động kiểm tra, thi đấu được tổ chức hợp lý, Thông tin về kế hoạch học tập, kiểm tra được thông báo rõ ràng, Nhà trường phối hợp tốt giữa bộ môn GDTC và GDQP&AN.

- Nhóm An toàn – Y học thể

thao và hỗ trợ người học bao gồm 04 biến quan sát: Buổi học có hướng dẫn khởi động/giãn cơ đúng quy trình để phòng chấn thương, Có cán bộ/y tế thể thao hoặc kênh hỗ trợ khi xảy ra chấn thương trong giờ học, Quy trình xử lý sự cố và sơ cấp cứu được truyền đạt rõ ràng cho SV và Khối lượng – cường độ bài tập được điều chỉnh phù hợp theo thể trạng từng nhóm SV.

2.3.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA nhân tố phụ thuộc

❖ Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's test

Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's Test cho thấy chỉ số KMO đạt 0.889 (> 0.5), thể hiện mức độ tương quan đủ lớn giữa các biến quan sát để tiến hành phân tích nhân tố. Đồng thời, kiểm định Bartlett's Test có giá trị Sig. = 0.000 (< 0.01), cho thấy ma trận tương quan giữa các biến khác biệt có ý nghĩa so với ma trận đơn vị, tức là các biến quan sát có mối tương quan với nhau trong tổng thể. Điều này chứng tỏ dữ liệu thu thập được là phù hợp và đạt yêu cầu để thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA).

❖ Kết quả phân tích ma trận xoay nhân tố

Kết quả phân tích ma trận xoay nhân tố cho thấy 05 biến quan sát chia thành 01 nhân tố. Các hệ số tải của mỗi biến lớn hơn 0.5, với tổng phương sai trích là 76,815% (>50%). Bên cạnh đó, kết quả cũng cho thấy các nhóm nhân tố không có sự xáo trộn so với thang dự thảo ban đầu nên tác giả giữ nguyên tên các nhóm nhân tố. Qua các bước phân tích đã tìm ra được nhóm nhân tố

phụ thuộc đánh giá sự hài lòng của SV bao gồm 05 biến quan sát như sau: Tôi hài lòng với những kiến thức và kỹ năng thể chất nhận được, Tôi nhận thấy sức khỏe và thể lực của mình được cải thiện sau học phần, Học phần giúp tôi nâng cao tinh thần kỷ luật, đoàn kết và trách nhiệm, Tôi mong muốn tiếp tục tham gia các hoạt động GDTC tương tự, Nhìn chung, tôi hài lòng với học phần GDTC trong chương trình GDQP&AN.

3. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã xây dựng và kiểm định thang đo đánh giá sự hài lòng của SV Trường ĐH Sư phạm TP.HCM đối với học phần GDTC trong chương trình đào tạo ngành GDQP&AN. Trên cơ sở mô hình SERVQUAL, quá trình khảo sát và phân tích dữ liệu từ 100 SV cho thấy thang đo được hình thành gồm 06 nhóm yếu tố với 29 biến quan sát, phản ánh

BẢNG 6: KẾT QUẢ MA TRẬN XOAY NHÂN TỐ CỦA PHÂN TÍCH NHÂN TỐ EFA NHÓM NHÂN TỐ PHỤ THUỘC

TT	BIẾN QUAN SÁT	NHÂN TỐ
1	HL1	0.891
2	HL2	0.888
3	HL3	0.889
4	HL4	0.835
5	HL5	0.830

đầy đủ các khía cạnh liên quan đến trải nghiệm học tập và mức độ hài lòng của người học.

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) khẳng định độ tin cậy và giá trị của thang đo, trong đó các nhóm yếu tố như cơ sở vật chất – trang thiết bị, nội dung chương trình, năng lực giảng viên, tổ chức quản lý học phần, an toàn – y học thể thao và mức độ hài lòng chung đều đạt yêu cầu thống kê. Điều này chứng minh thang đo hoàn toàn có thể sử dụng như một công cụ khoa học để đánh giá sự hài lòng của SV trong thực tiễn đào tạo.

Nghiên cứu góp phần cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho công tác kiểm định, cải tiến chất lượng giảng dạy học phần Giáo dục thể chất trong chương trình GDQP&AN. Đồng thời, thang đo được đề xuất cũng có thể được vận dụng và điều chỉnh để áp dụng trong các nghiên cứu tiếp theo về sự hài lòng của SV ở những bối cảnh đào tạo khác, nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập trong giáo dục đại học. ■

*Ngày tòa soạn nhận bài: 21/05/2025,
ngày phản biện đánh giá: 04/06/2025,
ngày chấp nhận đăng bài: 20/06/2025.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Ngọc Phương Dung, Lưu Hớn Vũ (2021), Sự hài lòng của sinh viên về chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, *Tạp chí Công thương*, số 19.
2. Hà Nam Khánh Giao, Trần Thị Mỹ Vân (2020), Sự hài lòng của sinh viên đối với chất lượng dịch vụ đào tạo các môn khoa học cơ bản tại trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, *Tạp chí Công Thương*, số 4, tr 114-119
3. Nguyễn Chí Hải (2021), Các nhân tố ảnh hưởng sự hài lòng của sinh viên về môn học giáo dục quốc phòng và an ninh: nghiên cứu ở Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên*, 226(18): 56 – 64.
4. Lê Thị Hương (2020), Một số nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng về môi trường học tập môn Giáo dục quốc phòng – An ninh của sinh viên tại cơ sở 1 Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh*, Số 43B.
5. Lê Quý Phương và cộng sự (2015), *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản lý thể dục thể thao*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Nguyễn Tiên Tiến và cộng sự (2016), *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học trong thể dục thể thao*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nhà xuất bản Hồng Đức.
8. Nguyễn Thị Hồng Vân và cộng sự (2022), Xây dựng thang đo sự hài lòng của sinh viên về chất lượng dịch vụ đào tạo tại Trường Cao đẳng Y tế Bình Định, *Tạp chí Y học Việt Nam*, số 2.